CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04 /PCT-TCKT	*TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023*
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4.2022 và Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm ngoái	

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 4, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, Tp.HCM
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN DIỆU HOA
   (Giấy ủy quyền CBTT số 17/UQ-PCT Ngày 25/05/2018)
6. Nội dung công bố thông tin:
   - Báo cáo tài chính năm Quý 4 năm 2022 (đính kèm)
   - Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (trên 10%) như sau:

Nội dung	**Quý 4.2022**	**Quý 4.2021**	**Chênh lệch**	
			(đ)	**(%)**
Doanh thu thuần	132.843.221.918	206.211.543.992	(73.368.322.074)	-36%
Lợi nhuận sau thuế	5.735.360.178	2.403.504.194	3.331.855.984	139%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:

Quý 4 năm 2021, trong giai đoạn vừa nới lỏng các biện pháp phòng dịch và đại dịch vẫn chưa được chấm dứt. Tình hình nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn vì thế công ty đã nỗ lực đa dạng hóa ngành nghề nhằm đạt được lợi nhuận đã đề ra.

Quý 4 năm 2022, Công ty kiên định thực hiện định hướng đặt ra là phát triển ngành nghề vận tải biển tại thị trường trong nước và quốc tế sau thời gian dài do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 vì thế doanh thu có sự sụt giảm so với cùng kỳ nhưng vẫn duy trì mức lợi nhuận đảm bảo thực hiện được kế hoạch năm đã đề ra.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.pct.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,TCKT,HLH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Nguyễn Diệu Hoa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**209,756,347,805**	**307,796,681,899**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12,877,264,780**	**4,864,591,289**
1. Tiền	111	V.1	12,877,264,780	4,864,591,289
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**44,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	44,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**166,374,800,257**	**238,438,922,528**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	137,354,943,258	258,086,503,079
2. Trả trước cho người bán	132		17,386,053,030	13,567,000,210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	46,201,546,667	1,353,161,937
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,567,742,698)	(34,567,742,698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,733,673,907**	**20,341,441,401**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1,733,673,907	20,341,441,401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28,770,608,861**	**151,726,681**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1,506,677,987	151,726,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,263,830,874	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.	100,000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**342,206,540,703**	**5,056,639,194**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**340,597,987,823**	**5,042,639,194**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		340,468,787,823	4,822,239,194
- Nguyên giá	222	V.7	350,289,182,940	8,603,479,758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(9,820,395,117)	(3,781,240,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		129,200,000	220,400,000
- Nguyên giá	228	V.8	746,000,000	746,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	(616,800,000)	(525,600,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,608,552,880**	**14,000,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,511,473,428	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	97,079,452	14,000,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**551,962,888,508**	**312,853,321,093**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**238,758,682,340**	**10,263,475,990**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54,562,753,778**	**8,044,975,996**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3,177,875,443	837,029,900
2. Người mua trả tiền trước	312		10,495,360	78,449,119
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	1,175,862,877	906,324,086
4. Phải trả người lao động	314		4,750,000	1,536,468,877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	485,397,259	70,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	140,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,854,267,317	2,212,276,942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		46,022,571,432	422,571,432
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,831,534,090	1,841,855,640
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**184,195,928,562**	**2,218,499,994**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	184,195,928,562	2,218,499,994
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	132,843,221,918	206,211,543,992	305,402,077,604	464,207,828,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		132,843,221,918	206,211,543,992	305,402,077,604	464,207,828,198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119,363,811,671	204,089,468,943	274,662,586,922	437,706,261,490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,479,410,247	2,122,075,049	30,739,490,682	26,501,566,708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	513,885,593	756,772,932	2,011,340,481	2,603,410,471
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,908,556,283	401,489,219	5,108,430,000	504,089,250
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		4,222,452,329	69,341,995	4,420,657,387	167,632,545
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	(9,166,667)	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,360,634,496	(22,133,395)	9,766,348,248	11,916,653,249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5,733,271,728	2,499,492,157	17,876,052,915	16,684,234,680
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2,088,450	19,012,393	16,136,341	935,581,380
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	115,000,356	5,139,803	327,804,151
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,088,450	(95,987,963)	10,996,538	607,777,229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,735,360,178	2,403,504,194	17,887,049,453	17,292,011,909
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,307,213,387	443,801,981	3,788,739,742	3,644,155,884
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(97,079,452)	158,964,201	(83,079,452)	158,964,201
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,525,226,243	1,800,738,012	14,181,389,163	13,488,891,824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		148	59	462	440
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		148	59	462	440

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân		Nguyễn Sơn Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	454,761,810,552	474,017,462,717
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(688,880,032,142)	(458,497,349,912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,028,236,055)	(18,078,155,959)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4,005,260,128)	(167,632,545)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3,180,312,312)	(3,024,051,941)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,069,952,846	13,535,193,841
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13,683,616,905)	(15,321,742,063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(264,945,694,144)**	**(7,536,275,862)**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19,315,000)	(4,127,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	660,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44,000,000,000	8,083,397,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,400,254,067	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**45,380,939,067**	**3,616,397,000**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	228,000,000,000	2,958,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(422,571,432)	(316,928,574)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**227,577,428,568**	**2,641,071,426**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**8,012,673,491**	**(1,278,807,436)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4,864,591,289**	**6,082,111,100**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1,412,375)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12,877,264,780**	**4,801,891,289**
		-	

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân		Nguyễn Sơn Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô, bằng đường thuỷ nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng nghành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thuỷ điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong thời gian không quá 12 tháng
5. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, …
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Không có trích lập dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
- Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Nguyên tác phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"
- Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quí.
- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	202,570,817	407,251,143
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,674,693,963	4,457,340,146
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**12,877,264,780**	**4,864,591,289**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/12/2022**		**01/01/2022**	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	-	-	44,000,000,000	44,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	44,000,000,000	44,000,000,000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	-	-	**44,000,000,000**	**44,000,000,000**

3 Phải thu khách hàng

	31/12/2022		**01/01/2022**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**137,354,943,258**	**21,177,658,198**	**258,086,503,079**	**21,177,658,198**
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5,144,920,057	5,084,920,057	5,144,920,057	5,084,920,057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	132,210,023,201	16,092,738,141	252,941,583,022	16,092,738,141
Lucky Ocean Shipping Company Limited	*15,017,952,005*	*14,484,990,781*	*14,651,718,074*	*14,484,990,781*
SOUTHERN BULK PTE LTD	*1,613,805,111*	*1,607,747,360*	*1,575,027,485*	*1,607,747,360*
Công ty TNHH khí đốt Thăng Long	-		*151,334,638,545*	
Công ty TNHH Dầu Khí Thanh Hóa	*114,282,182,925*		*41,130,757,800*	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	*178,283,160*		*34,428,394,732*	
Các khách hàng khác	*1,117,800,000*		*9,821,046,386*	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**137,354,943,258**	**21,177,658,198**	**258,086,503,079**	**21,177,658,198**

4 Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**46,201,546,667**	**9,056,000**	**1,353,161,937**	**9,056,000**
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"			649,546,574	
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	581,855,667		117,587,440	
- Ký cược, ký quỹ	45,590,950,000		373,950,000	
- Phải thu khác	28,741,000	9,056,000	212,077,923	9,056,000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**46,201,546,667**	**9,056,000**	**1,353,161,937**	**9,056,000**

5 Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phụ tùng thay thế	140,323,428		140,323,428	
- Hàng hóa	138,136,563		138,136,563	
- Hàng gửi bán	-		20,062,981,410	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,455,213,916			
Tổng	**1,733,673,907**	-	**20,341,441,401**	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	-		-	
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**366,363,636**	**7,849,990,908**	**387,125,214**	-	**8,603,479,758**
- Mua trong kỳ			341,574,685,000	111,018,182		**341,685,703,182**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366,363,636**	**349,424,675,908**	**498,143,396**	-	**350,289,182,940**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	**366,363,636**	**3,068,482,151**	**346,394,777**	-	**3,781,240,564**
- Khấu hao trong kỳ			631,084,086	5,408,070,467		**6,039,154,553**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366,363,636**	**3,699,566,237**	**5,754,465,244**	-	**9,820,395,117**

Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	4,781,508,757	40,730,437	-	4,822,239,194
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	345,725,109,671	(5,256,321,848)	-	340,468,787,823

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	746,000,000	-	746,000,000
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	746,000,000	-	746,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	525,600,000	-	525,600,000
- Khấu hao trong kỳ				91,200,000		91,200,000
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	616,800,000	-	616,800,000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	220,400,000	-	220,400,000
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	129,200,000	-	129,200,000

9 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**1,506,677,987**	**151,726,681**
+ Bảo hiểm tàu, xe	1,320,727,666	11,726,681
+ Khác	185,950,321	140,000,000
b) Dài hạn	**1,511,473,428**	-
- Chi phí mua bảo hiểm	1,467,929,440	
+ Chi phí docking của tàu	43,543,988	-
+ Khác	-	-
	3,018,151,415	**151,726,681**

10 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**46,022,571,432**	**46,022,571,432**	**46,233,857,148**	**633,857,148**	**422,571,432**	**422,571,432**
	46,022,571,432	46,022,571,432	46,233,857,148	633,857,148	422,571,432	422,571,432
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**184,195,928,562**	**184,195,928,562**	**228,316,928,574**	**46,339,500,006**	**2,218,499,994**	**2,218,499,994**
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	1,795,928,562	1,795,928,562	316,928,574	739,500,006	2,218,499,994	2,218,499,994
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo	182,400,000,000	182,400,000,000	228,000,000,000	45,600,000,000		
Tổng	**230,218,499,994**	**230,218,499,994**	**274,550,785,722**	**46,973,357,154**	**2,641,071,426**	**2,641,071,426**

11 Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**3,177,875,443**	**3,177,875,443**	**837,029,900**	**837,029,900**
Công ty TNHH GAS VENUS	-	-	394,788,351	394,788,351
Nhà cung cấp khác	3,177,875,443	3,177,875,443	442,241,549	442,241,549

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	- Doanh thu bán hàng thương mại	109,759,910,750	202,765,634,900	271,677,225,160	433,877,350,300
	- Doanh thu dịch vụ	23,083,311,168	3,445,909,092	33,724,852,444	30,330,477,898
	+ Dịch vụ vận tải biển	*18,978,325,076*	-	18,978,325,076	15,849,119,670
	+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	*4,064,077,000*	*3,345,000,000*	14,342,891,000	14,064,071,496
	+ Dịch vụ khác	*40,909,092*	*100,909,092*	403,636,368	417,286,732
	- Doanh thu bất động sản đầu tư		-	-	-
	Cộng	**132,843,221,918**	**206,211,543,992**	**305,402,077,604**	**464,207,828,198**

2	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	- Giá vốn hàng hoá đã bán	106,823,055,945	201,849,592,250	257,361,857,895	413,289,525,099
	- Giá vốn dịch vụ cung cấp	12,540,755,726	(93,966,818)	17,300,729,027	22,176,859,698
	+ Dịch vụ vận tải biển	*10,109,211,650*	*(864,821,007)*	*10,109,211,650*	10,740,797,044
	+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	*2,393,049,759*	*703,804,360*	*7,037,347,630*	11,031,063,342
	+ Dịch vụ khác	*38,494,317*	*67,049,829*	*154,169,747*	311,032,494
	- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
	Cộng	**119,363,811,671**	**201,755,625,432**	**274,662,586,922**	**435,466,384,797**

3	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57,073,473	756,768,975	1,554,295,893	2,482,103,717
	- Lãi bán các khoản đầu tư		-	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	*456,812,120*	3,957	457,044,588	121,306,754
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-
	Cộng	**513,885,593**	**756,772,932**	**2,011,340,481**	**2,603,410,471**

4	Chi phí tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	- Lãi tiền vay	*4,222,452,329*	69,341,995	4,420,657,387	167,632,545
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	*686,103,954*	332,147,224	687,772,613	336,456,705
	- Chi phí tài chính khác		-	-	-
	Cộng	**4,908,556,283**	**401,489,219**	**5,108,430,000**	**504,089,250**

5	Thu nhập khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	169,113,189
	- Các khoản khác	2,088,450	19,012,393	16,136,341	766,468,191
	Cộng	**2,088,450**	**19,012,393**	**16,136,341**	**935,581,380**

6	Chi phí khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		-	-
	- Chi phí khác		115,000,356	5,139,803	327,804,151

Cộng		**-**	**115,000,356**	**5,139,803**	**327,804,151**

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**Quý 4/2022**	**Quý 4/2021**	**Lũy kế năm 2022**	**Lũy kế năm 2021**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6422, 642	58,553,474	119,586,428	307,059,455	332,067,013
- Chi phí nhân công	6421	1,302,797,702	425,230,614	3,702,839,278	7,945,534,906
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6424	203,587,197	198,684,774	801,003,269	682,931,796
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	1,731,929,456	1,055,108,873	4,603,053,603	4,203,992,166
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6426		132,209,339	-	153,990,739
- Chi phí khác bằng tiền	6425, 642	54,600,000	380,890,088	352,392,643	931,980,140
Cộng		**3,351,467,829**	**2,311,710,116**	**9,766,348,248**	**14,250,496,760**

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 4/2022**	**Quý 4/2021**	**Lũy kế năm 2022**	**Lũy kế năm 2021**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	5,735,360,178	2,403,504,194	17,887,049,453	17,292,011,909
- Điều chỉnh trong kỳ:	800,706,758	(184,494,290)	1,126,649,258	263,757,232
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế		*1,849,220*	-	1,849,220
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*800,706,758*	*(182,645,070)*	*1,126,649,258*	265,606,452
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	6,536,066,936	2,219,009,904	19,013,698,711	17,555,769,141
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1,307,213,387**	**443,801,981**	**3,802,739,742**	**3,644,155,884**
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			(14,000,000)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,307,213,387**	**443,801,981**	**3,788,739,742**	**3,644,155,884**

9 Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Quý 4/2022**	**Quý 4/2021**	**Lũy kế năm 2022**	**Lũy kế năm 2021**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,091,482,650	119,586,428	1,339,988,631	432,016,554
Chi phí nhân công	4,075,718,006	1,107,534,974	11,010,107,089	18,769,098,248
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,175,374,016	265,734,603	5,888,273,039	993,964,290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,198,181,054	1,055,108,873	5,096,588,898	15,709,660,676
Chi phí khác	3,360,634,496	(330,221,580)	3,732,119,618	428,649,872
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**15,901,390,222**	**2,217,743,298**	**27,067,077,275**	**36,333,389,640**

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch		3,800,000	Miễn nhiệm ngày 8/11/2021
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Chủ tịch chuyên	157,118,400	86,785,454	Bổ nhiệm ngày 8/11/2021
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	-	6,000,000	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Lê Thị Mai	Thành viên	6,000,000		Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	1,523,810	6,000,000	Miễn nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	4,476,190	-	Bổ nhiệm ngày 8/11/2021
Ông Phạm Ngọc Hà	Thành viên	6,000,000	3,533,333	Bổ nhiệm ngày 8/11/2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	6,000,000	3,533,333	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Ghi chú
Bà Lê Thị Mai	Trưởng Ban	-	4,500,000	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Đào Ngọc Mai	Thành viên	3,000,000	3,000,000	
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng Ban	4,500,000		Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	Thành viên	3,000,000	3,000,000	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Ghi chú
Ông Võ Ngọc Phụng	Cố vấn	-	193,707,760	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Lê Thị Mai	Giám đốc	79,581,737		Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Phó Giám đốc	135,085,590	-	Bổ nhiệm ngày 01/08/2022
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc	148,403,000		Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Giám đốc	82,367,564		Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Đặng Nguyên Đăng	Phó Giám đốc		97,692,000	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Kế toán trưởng		52,530,962	Miễn nhiệm ngày 1/11/2021
Bà Hoàng Lê Hương	Kế toán trưởng	-	62,706,863	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	83,945,062		Bổ nhiệm ngày 01/06/2022

1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đỗ Anh Việt	Cổ đông nắm giữ 24,09% vốn điều lệ
+ Nguyễn Hồng Hiệp	Cổ đông nắm giữ 24,02% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 16,04% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 14,63% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ ("USD")	165,642.35	2,156.42

Euro ("EUR")	160.96	256.21

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Trong vòng 1 năm	-	1,579,050,000
Từ 2 -5 năm	-	
Trên 5 năm	-	-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	**-**	**1,579,050,000**

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

• Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
• Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu, ….
* Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Dịch vụ vận tải biển	Thương mại	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	18,978,325,076	271,677,225,160	14,342,891,000	403,636,368	305,402,077,604
Giá vốn	10,109,211,650	257,361,857,895	7,037,347,630	154,169,747	274,662,586,922
Lợi nhuận gộp	8,869,113,426	14,315,367,265	7,305,543,370	249,466,621	30,739,490,682

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2022	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	118,247,870,385	337,994,848,328	1,428,687,827	-	457,671,406,540
Tài sản không phân bổ					94,291,481,968
Tổng tài sản					**551,962,888,508**
Nợ phải trả bộ phận	-	230,644,280,381	-	868,477,500	231,512,757,881
Nợ phải trả không phân bổ					7,245,924,459
Tổng nợ phải trả					**238,758,682,340**

5 Thông tin so sánh

	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132,843,221,918	206,211,543,992	(73,368,322,074)	-36%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,735,360,178	2,403,504,194	3,331,855,984	139%

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân		Nguyễn Sơn Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM